

Số: 564/VKT-CC

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

V/v: Thẩm tra phương án giá bán  
nhà ở xã hội Dự án Nhà ở xã hội  
Bình Minh Tây Bắc

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM TRA**

### **PHƯƠNG ÁN GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI BÌNH MINH TÂY BẮC**

Dự án: Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc

Địa điểm xây dựng: phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai

Kính gửi: Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc

Căn cứ Hợp đồng số 04B/TV/2025/NOXH/BMTB ngày 22/07/2025 giữa Viện Kinh tế xây dựng và Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc tư vấn thẩm tra tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình và phương án giá thuộc dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai. Trên cơ sở hồ sơ xây dựng giá bán nhà ở xã hội do Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc lập và các tài liệu có liên quan, Viện Kinh tế xây dựng thông báo kết quả thẩm tra như sau:

#### **I. Thông tin về dự án, công trình**

- Tên dự án: Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc.
- Địa điểm xây dựng: phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc.
- Tiến độ thực hiện dự án: 02 năm (từ Quý IV/2025 - Quý IV/2027).
- Nhóm dự án: Nhóm B.
- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng (nhà ở chung cư), cấp II
- Tổng số lượng căn hộ: 660 căn.
- Số lượng căn hộ để bán: 660 căn.

#### **II. Căn cứ thẩm tra**

##### **2.1. Văn bản quy phạm pháp luật sử dụng để thẩm tra**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội;

- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023 của Quốc hội;
- Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15;
- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

## **2. Hồ sơ, tài liệu của công trình/dự án:**

- Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Lào Cai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc;
- Quyết định số 51/2025/QĐ-BMTB ngày 09/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc phê duyệt dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc;
- Quyết định số 52/2025/QĐ-BMTB ngày 09/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phần móng công trình tòa nhà CT-01, CT-02, CT-03, CT-04, CT-05, CT-06;
- Quyết định số 55/2025/QĐ-BMTB ngày 30/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phần thân công trình tòa nhà CT-01, CT-02, CT-03, CT-04, CT-05, CT-06 và các hạng mục phụ trợ;
- Quyết định số 56/2025/QĐ-BMTB ngày 10/11/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở phần móng công trình tòa nhà CT-01, CT-02, CT-03, CT-04, CT-05, CT-06 thuộc dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc.

- Quyết định số 57D/2025/QĐ-BMTB ngày 14/11/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc.

- Quyết định số 58/2025/QĐ-BMTB ngày 19/11/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh phần móng công trình tòa nhà CT-01, CT-02, CT-05, CT-06;

- Quyết định số 59/2025/QĐ-BMTB ngày 24/11/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh phần móng công trình tòa nhà CT-03, CT-04;

- Quyết định số 60/2025/QĐ-BMTB ngày 26/11/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc về việc phê duyệt tổng dự toán xây dựng công trình dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc;

- Thông báo khởi công xây dựng công trình số 140/2025/CV-BMTB ngày 13/10/2025;

- Giấy phép xây dựng số 1960/GPXD ngày 13/10/2025 của Sở xây dựng Lào Cai về việc cấp phép xây dựng phần móng tòa nhà CT-01, CT-02, CT-05, CT-06;

- Giấy phép xây dựng số 2547/GPXD(GĐ2) ngày 10/11/2025 của Sở xây dựng Lào Cai về việc cấp phép xây dựng phần thân tòa nhà CT-01, CT-02, CT-05, CT-06 và các hạng mục phụ trợ khác;

- Giấy phép xây dựng số 3151/GPXD-ĐC ngày 04/12/2025 của Sở xây dựng Lào Cai về việc điều chỉnh cấp phép xây dựng phần móng tòa nhà CT-01, CT-02, CT-05, CT-06;

- Giấy phép xây dựng số 3521/GPXD(GĐ3) ngày 18/12/2025 của Sở xây dựng Lào Cai về việc điều chỉnh cấp phép xây dựng tòa nhà CT-04 và các hạng mục phụ trợ khác;

- Công văn số 427/UBND-KTHTĐT ngày 19/08/2025 của UBND phường Âu Lâu tỉnh Lào Cai về việc thỏa thuận đấu nối giao thông, thoát nước mưa và thoát nước thải của dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc;

- Công văn số 178/CV-CN ngày 21/08/2025 của Công ty Cổ phần cấp nước và xây dựng Yên Bái về việc thỏa thuận đấu nối cấp nước cho dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc;

- Thỏa thuận đấu nối, các yêu cầu kỹ thuật cơ bản số 08/09/2025 ngày 21/09/2025 giữa Công ty Điện lực Lào Cai và Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Tây Bắc;

- Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 89/TĐ-PCCC ngày 27/10/2025 của Công an tỉnh Lào Cai;

- Giấy phép môi trường số 1390/GPMT-UBND ngày 09/10/2025 của UBND tỉnh Lào Cai.

### **III. Nhận xét về hồ sơ đề nghị thẩm tra**

- Thành phần hồ sơ giá bán nhà ở xã hội đề nghị thẩm tra bao gồm:
  - + Hồ sơ pháp lý.
  - + Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc cung cấp.
  - + Hồ sơ dự toán xây dựng công trình được Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc cung cấp.
  - Hồ sơ giá bán nhà ở xã hội do Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc lập.
  - Qua xem xét cho thấy giá bán nhà ở xã hội do Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc lập trên cơ sở hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của Dự án Nhà ở Bình Minh Tây Bắc đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm tra theo quy định.

#### **3.1. Phương pháp xác định giá bán Nhà ở xã hội thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai**

- Phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội của dự án tính toán theo Điều 31 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024.
- Về mặt bằng giá xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở xác định giá bán Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai: xác định theo Tổng dự toán xây dựng công trình được chủ đầu tư phê duyệt.

#### **3.2. Hình thức kinh doanh**

- Nhà ở xã hội sẽ được bán cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở;
- Quy mô chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai với các nội dung như sau: Chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc, Hệ thống kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật (hệ đường, cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cây xanh....) trong khuôn viên khu đất xây dựng với 3 cụm gồm 06 tòa nhà với quy mô 07 tầng nổi, chiều cao mỗi tòa nhà 27,95m, diện tích xây 10.240,00m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng từ 50-70%, tổng diện tích sàn xây dựng 68.780,00m<sup>2</sup>, có 660 căn có tổng diện tích sử dụng căn hộ là 44.413,1 m<sup>2</sup>.

##### **a) Sản phẩm kinh doanh của dự án:**

- Các căn hộ Nhà ở xã hội (để bán) là các căn hộ chung cư đã được hoàn thiện cơ bản. Các tòa nhà thiết kế như sau:

+ Tầng 1 sử dụng bố trí khu vực để xe, phòng sinh hoạt cộng đồng, khu dịch vụ thương mại hỗ trợ tiện ích dân sinh của người dân sử dụng, phòng kỹ thuật, phòng rác;

+ Tầng 2 đến tầng 7: diện tích sàn căn hộ

+ Tầng tum: bố trí kỹ thuật mái, thoát khí, đường lên mái

### **b) Hình thức kinh doanh**

- Nhà ở xã hội sẽ được bán cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.

- Diện tích tầng tầng 1 (gồm khu vực để xe, phòng sinh hoạt cộng đồng, khu dịch vụ thương mại hỗ trợ tiện ích dân sinh của người dân sử dụng, phòng kỹ thuật, phòng rác) thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu nhà chung cư sẽ được bàn giao lại cho Ban Quản trị toàn nhà để thực hiện tổ chức quản lý vận hành.

### **c) Cơ cấu sản phẩm đưa vào kinh doanh của dự án**

Trên cơ sở tổng hợp số lượng nhà ở xã hội để bán của dự án là: tổng 660 căn có diện tích là 44.713,1 m<sup>2</sup>

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH	GHI CHÚ
1	Tòa nhà CT-01	6159,0	
2	Tòa nhà CT-02	6159,0	
3	Tòa nhà CT-03	8515,2	
4	Tòa nhà CT-04	8515,2	
5	Tòa nhà CT-05	7657,8	
6	Tòa nhà CT-06	7706,9	
	Tổng	<b>44713,1</b>	

## **3.3. Giá bán chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc**

### **3.3.1. Xác định tổng vốn đầu tư xây dựng phân bổ cho diện tích nhà ở xã hội để bán**

Theo quy định, chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá bán nhà xã hội gồm một số hoặc toàn bộ các khoản mục chi phí thuộc nội dung tổng mức đầu tư xây dựng, được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Vì vậy, chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định như sau:

#### **a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư**

Để giảm giá thành Nhà ở xã hội, không tính phân bổ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc.

#### **b) Chi phí đầu tư xây dựng và thiết bị**

Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị được tổng hợp theo bảng sau:

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ ĐÃ BAO GỒM VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
1	Chi phí xây dựng	551.713.514.000	
2	Chi phí thiết bị	33.274.758.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>584.988.272.000</b>	

Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị công trình Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc căn cứ tổng dự toán xây dựng công trình đã được Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc đã phê duyệt

**c) Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn xây dựng, chi khác :**

Các chi phí quản lý dự án , tư vấn xây dựng, chi khác, chi phí dự phòng được phân bổ theo giá trị xây dựng và thiết bị đã được chủ đầu tư phê duyệt

Stt	Chi phí quản lý dự án (đồng)	Chi phí tư vấn xây dựng (đồng)	Chi phí khác	Chi phí Dự phòng
1	6.518.680.000	20.975.291.000	9.671.103.000	15.466.655.000

**d) Chi phí hợp lý: chi phí Bán hàng, Quảng cáo của dự án phân bổ cho diện tích nhà ở xã hội để bán**

Theo quy định, tổng vốn đầu tư xây dựng bao gồm chi phí đầu tư: xây dựng, thiết bị, tư vấn, chi khác, chi phí dự phòng, chi khác và một số khoản mục chi phí hợp lý khác (bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quảng cáo (nếu có) và các chi phí cần thiết khác để thực hiện dự án). Trong đó, Tổng các chi phí hợp lý, hợp lệ khác không vượt quá 2% tổng chi phí đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán.

Căn cứ tình hình thực tế trong quá trình triển khai thực hiện dự án, Tổng các chi phí hợp lý, hợp lệ được xác định bằng 2% chi phí đầu tư xây dựng phần nhà ở xã hội để bán (bao gồm chi phí tổ chức bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, các khoản chi liên quan trực tiếp đến dự án được phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán) như sau:

Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí Quản lý dự án; Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng; Chi phí khác; chi phí dự phòng	Tổng dự toán (Chưa bao gồm các chi phí hợp lý, hợp lệ khác)	Các chi phí hợp lý, hợp lệ (tính 2% chi phí tổng dự toán)
551.713.514.000	33.274.758.000	52.631.729.000	637.620.000.000	12.752.400.000

### 3.3.2. Phân bổ tổng chi phí đầu tư xây dựng cho công trình xây dựng nhà ở xã hội được thực hiện trên cơ sở

Tất cả chi phí: chi phí xây dựng và thiết bị công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhà chung cư (diện tích cây xanh, thể dục thể thao và công trình giao thông); Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng và chi phí lãi vay trong dự toán đã được thẩm tra sẽ phân bổ cho nhà ở xã hội theo diện tích thông thủy.

### 3.4. Phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội

Phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội được hướng dẫn tại Điều 32 nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024. Theo đó, giá bán nhà ở xã hội được xác định theo công thức sau:

$$Gi^B = \frac{T_d + L}{S^B} \times Ki \times (1 + GTGT)$$

Trong đó:

-  $Gi^B$  (đồng/m<sup>2</sup>): là giá bán 01m<sup>2</sup> sử dụng căn hộ (hoặc căn nhà) nhà ở xã hội đã hoàn thiện việc xây dựng tại vị trí thứ i.

-  $T_d$  (đồng): là tổng chi phí đầu tư xây dựng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) phần diện tích nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này, được xác định căn cứ theo giá trị quyết toán vốn đầu tư; trường hợp chưa phê duyệt quyết toán thì xác định căn cứ theo chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt hoặc chi phí đầu tư xây dựng theo kết quả đấu thầu thực tế (nếu có).

-  $L$  (đồng): là lợi nhuận định mức được xác định bằng tỷ lệ định mức nhân với  $T_d$  mức <10%

-  $S^B$  (m<sup>2</sup>): là tổng diện tích sử dụng các căn hộ (hoặc căn nhà) để bán của công trình nhà ở hoặc của dự án, bao gồm cả diện tích các căn hộ hoặc căn nhà mà chủ đầu tư giữ lại không bán.

-  $Ki$ : là hệ số điều chỉnh giá bán đối với phần diện tích tại vị trí thứ i theo nguyên tắc bình quân gia quyền và bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bằng 1.

- Các hệ số điều chỉnh tính toán cho 660 căn hộ của dự án được chủ đầu tư đề xuất trên nguyên tắc nguyên tắc bình quân gia quyền và bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của 660 căn hộ bằng 1.

## XÁC ĐỊNH GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

STT	Nội dung	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Tổng vốn đầu tư xây dựng NOXH để bán (giá trị bao gồm VAT)	Tđ	đồng	<b>650.372.400.000</b>
-	Chi phí đầu tư xây dựng công trình trên đất	T1	đồng	637.620.000.000
-	<i>Chi phí hợp lý khác</i>	T2	đồng	12.752.400.000
2	Lợi nhuận của dự án, mức 10% tổng vốn đầu tư xây dựng công trình (L)	L	10%	<b>65.037.240.000</b>
	<b>Cộng: Tđ+L (1+2)</b>		đồng	<b>715.409.640.000</b>
3	<b>Diện tích kinh doanh</b>	S	m <sup>2</sup>	<b>44.713,1</b>
4	Hệ số điều chỉnh giá bán	$\sum K_i$		1
5	<b>Giá bán căn hộ chưa VAT và bảo trì (<math>G = (Tđ+L)/S</math>)</b>	G	đ/m <sup>2</sup>	<b>16.000.000</b>
6	Thuế VAT			800.000
	<b>Giá bán bao gồm VAT và chưa phí bảo trì</b>		đ/m <sup>2</sup>	<b>16.800.000</b>

### 3.5. Kết luận

Hồ sơ phương án giá bán nhà ở xã hội do chủ đầu tư lập, Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc cung cấp, đề nghị thẩm tra về cơ bản đủ điều kiện để thực hiện thẩm tra.

## IV. Nguyên tắc thẩm tra

### 4.1. Nguyên tắc chung

#### a) Cơ sở sử dụng để thẩm tra

Căn cứ vào Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15; đặc thù của dự án, công trình để thẩm tra phương án giá chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai và trên cơ sở hồ sơ, thông tin, dữ liệu Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc cung cấp.

b) Thời điểm và cơ sở dữ liệu chi phí đầu tư, chi phí hợp lý hợp lệ khác của dự án để xác định phương án giá bán nhà ở xã hội

Thời điểm xác định giá bán nhà ở xã hội của dự án là thời điểm thẩm tra. Cơ sở dữ liệu chi phí đầu tư, chi phí hợp lý hợp lệ khác của dự án để xác định phương án giá bán nhà ở xã hội căn cứ theo Tổng mức đầu tư điều chỉnh được duyệt, chi phí đầu tư xây dựng được cập nhật theo tổng dự toán xây dựng công trình, thông tin dữ liệu khác do Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc phê duyệt.

#### **4.2. Nguyên tắc cụ thể**

Việc thẩm tra giá bán chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai được thực hiện theo một số nguyên tắc cụ thể như sau:

- Về mặt bằng giá xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở xác định giá bán chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai: xác định theo Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh được duyệt, chi phí đầu tư xây dựng được cập nhật theo tổng dự toán xây dựng công trình, chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, thông tin dữ liệu khác tại thời điểm thẩm tra do Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc cung cấp;

- Giá bán chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai được xác định trên cơ sở Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh được duyệt, chi phí đầu tư xây dựng được cập nhật theo tổng dự toán xây dựng công trình, thông tin dữ liệu khác do Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc cung cấp phù hợp với các quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Về diện tích sử dụng nhà ở xã hội căn cứ theo diện tích thể hiện trong hồ sơ xác định giá bán nhà ở xã hội, phương án cân đối tài chính và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc cung cấp;

- Lợi nhuận định mức của dự án được xác định theo phương án cân đối tài chính của Chủ đầu tư đồng thời đảm bảo không vượt mức lợi nhuận tối đa quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ, cụ thể: lợi nhuận xác định bằng 10% tổng chi phí đầu tư xây dựng;

- Chi phí hợp lý khác (chi phí bán hàng, chi phí quảng cáo...): xác định theo tỷ lệ 2% chi phí đầu tư xây dựng của dự án: chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác, chi phí dự phòng và chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

- Chi phí lãi vay: căn cứ theo phương án huy động vốn vay của chủ đầu tư do Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc cung cấp.

## V. Kết quả thẩm tra

- Phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội: phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Chi phí đầu tư xây dựng phân bổ: chi phí đầu tư xây dựng được phân bổ theo diện tích thông thủy của nhà ở xã hội để bán là phù hợp.

- Chi phí hợp lý khác (chi phí bán hàng, chi phí quảng cáo...): chi phí hợp lý khác được tính bằng 2% phù hợp với giới hạn định mức chi phí hợp lý khác theo quy định hiện hành.

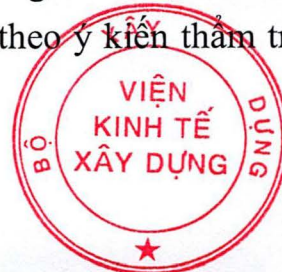
- Chi phí lãi vay: căn cứ theo phương án huy động vốn vay của chủ đầu tư, lãi suất vay vốn cơ bản phù hợp với mặt bằng lãi suất vay vốn.

- Lợi nhuận định mức của dự án: lợi nhuận của dự án nằm trong giới hạn theo quy định.

- Theo các cơ sở và nguyên tắc thẩm tra nêu trên, giá bán (đã bao gồm thuế VAT) chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai sau thẩm tra như sau:

ST T	Nội dung	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Tổng vốn đầu tư xây dựng NOXH để bán (giá trị bao gồm VAT)	Tđ	đồng	<b>650.372.400.000</b>
2	Lợi nhuận của dự án, mức < 10% tổng vốn đầu tư xây dựng công trình (L)	L	10%	<b>65.037.240.000</b>
	<b>Cộng: Tđ+L (1+2)</b>		đồng	<b>715.409.640.000</b>
3	<b>Diện tích kinh doanh</b>	S	m <sup>2</sup>	<b>44.713,1</b>
4	Hệ số điều chỉnh giá bán	$\sum K_i$		1
5	<b>Giá bán bình quân căn hộ chưa VAT và bảo trì (<math>G = (Tđ+L)/S</math>)</b>	G	đ/m <sup>2</sup>	<b>16.000.000</b>
6	Thuế VAT			800.000
7	<b>Giá bán bình quân bao gồm VAT và chưa phí bảo trì</b>		đ/m <sup>2</sup>	<b>16.800.000</b>

- Giá bán (đã bao gồm thuế VAT) chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai là giá đề nghị thẩm tra sau khi đã hoàn thiện các nội dung theo ý kiến thẩm tra trong quá trình thực hiện.



## VII. Kiến nghị và kết luận

Viện Kinh tế xây dựng thông báo kết quả thẩm tra phương án giá bán chung cư Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc thuộc Dự án Nhà ở xã hội Bình Minh Tây Bắc tại phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai để Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Tây Bắc xem xét, hoàn thiện và triển khai các bước tiếp theo trong quá trình đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh dự án theo đúng quy định của pháp luật.

**NGƯỜI THẨM TRA**

**Bùi Thị Ngọc Anh**

**NGƯỜI KIỂM TRA**

**Nguyễn Đình Hiếu**

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VKT,HD, ĐH9

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Vũ Quyết Thắng**

**BẢNG GIÁ BÁN CÁC CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI  
DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI BÌNH MINH TÂY BẮC**

Đơn vị: đồng

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
1	CT-01	02	201	C-1	CT01-201	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
2	CT-01	02	202	C-2	CT01-202	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
3	CT-01	02	203	C-3	CT01-203	75,7	1,019	16.304.000	17.119.200	1.295.923.440
4	CT-01	02	204	C-4	CT01-204	67,5	1,000	16.000.000	16.800.000	1.134.000.000
5	CT-01	02	205	C-5	CT01-205	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
6	CT-01	02	206	C-6	CT01-206	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
7	CT-01	02	207	C-7	CT01-207	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
8	CT-01	02	208	C-8	CT01-208	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
9	CT-01	02	209	C-9	CT01-209	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
10	CT-01	02	210	C-10	CT01-210	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
11	CT-01	02	211	C-11	CT01-211	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
12	CT-01	02	212	C-12	CT01-212	67,9	1,000	16.000.000	16.800.000	1.140.720.000
13	CT-01	02	213	C-13	CT01-213	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
14	CT-01	02	214	C-14	CT01-214	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
15	CT-01	02	215	C-15	CT01-215	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
16	CT-01	03	301	C-1	CT01-301	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
17	CT-01	03	302	C-2	CT01-302	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
18	CT-01	03	303	C-3	CT01-303	75,7	1,019	16.304.000	17.119.200	1.295.923.440
19	CT-01	03	304	C-4	CT01-304	67,5	1,000	16.000.000	16.800.000	1.134.000.000
20	CT-01	03	305	C-5	CT01-305	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
21	CT-01	03	306	C-6	CT01-306	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
22	CT-01	03	307	C-7	CT01-307	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
23	CT-01	03	308	C-8	CT01-308	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
24	CT-01	03	309	C-9	CT01-309	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
25	CT-01	03	310	C-10	CT01-310	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
26	CT-01	03	311	C-11	CT01-311	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
27	CT-01	03	312	C-12	CT01-312	67,9	1,000	16.000.000	16.800.000	1.140.720.000
28	CT-01	03	313	C-13	CT01-313	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
29	CT-01	03	314	C-14	CT01-314	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
30	CT-01	03	315	C-15	CT01-315	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
31	CT-01	04	401	C-1	CT01-401	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
32	CT-01	04	402	C-2	CT01-402	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
33	CT-01	04	403	C-3	CT01-403	75,7	1,019	16.304.000	17.119.200	1.295.923.440
34	CT-01	04	404	C-4	CT01-404	67,5	1,000	16.000.000	16.800.000	1.134.000.000
35	CT-01	04	405	C-5	CT01-405	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
36	CT-01	04	406	C-6	CT01-406	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
37	CT-01	04	407	C-7	CT01-407	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
38	CT-01	04	408	C-8	CT01-408	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
39	CT-01	04	409	C-9	CT01-409	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
40	CT-01	04	410	C-10	CT01-410	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
41	CT-01	04	411	C-11	CT01-411	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
42	CT-01	04	412	C-12	CT01-412	67,9	1,000	16.000.000	16.800.000	1.140.720.000
43	CT-01	04	413	C-13	CT01-413	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
44	CT-01	04	414	C-14	CT01-414	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
45	CT-01	04	415	C-15	CT01-415	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
46	CT-01	05	501	C-1	CT01-501	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
47	CT-01	05	502	C-2	CT01-502	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
48	CT-01	05	503	C-3	CT01-503	75,7	1,024	16.384.000	17.203.200	1.302.282.240
49	CT-01	05	504	C-4	CT01-504	67,5	0,967	15.472.000	16.245.600	1.096.578.000
50	CT-01	05	505	C-5	CT01-505	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
51	CT-01	05	506	C-6	CT01-506	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
52	CT-01	05	507	C-7	CT01-507	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
53	CT-01	05	508	C-8	CT01-508	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
54	CT-01	05	509	C-9	CT01-509	67,6	0,967	15.472.000	16.245.600	1.098.202.560
55	CT-01	05	510	C-10	CT01-510	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
56	CT-01	05	511	C-11	CT01-511	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
57	CT-01	05	512	C-12	CT01-512	67,9	1,011	16.176.000	16.984.800	1.153.267.920
58	CT-01	05	513	C-13	CT01-513	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
59	CT-01	05	514	C-14	CT01-514	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
60	CT-01	05	515	C-15	CT01-515	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
61	CT-01	06	601	C-1	CT01-601	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
62	CT-01	06	602	C-2	CT01-602	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
63	CT-01	06	603	C-3	CT01-603	75,7	1,037	16.592.000	17.421.600	1.318.815.120
64	CT-01	06	604	C-4	CT01-604	67,5	0,967	15.472.000	16.245.600	1.096.578.000
65	CT-01	06	605	C-5	CT01-605	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
66	CT-01	06	606	C-6	CT01-606	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
67	CT-01	06	607	C-7	CT01-607	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
68	CT-01	06	608	C-8	CT01-608	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
69	CT-01	06	609	C-9	CT01-609	67,6	0,967	15.472.000	16.245.600	1.098.202.560

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
70	CT-01	06	610	C-10	CT01-610	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
71	CT-01	06	611	C-11	CT01-611	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
72	CT-01	06	612	C-12	CT01-612	67,9	1,011	16.176.000	16.984.800	1.153.267.920
73	CT-01	06	613	C-13	CT01-613	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
74	CT-01	06	614	C-14	CT01-614	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
75	CT-01	06	615	C-15	CT01-615	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
76	CT-01	07	701	C-1	CT01-701	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
77	CT-01	07	702	C-2	CT01-702	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
78	CT-01	07	703	C-3	CT01-703	75,7	1,019	16.304.000	17.119.200	1.295.923.440
79	CT-01	07	704	C-4	CT01-704	67,5	0,967	15.472.000	16.245.600	1.096.578.000
80	CT-01	07	705	C-5	CT01-705	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
81	CT-01	07	706	C-6	CT01-706	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
82	CT-01	07	707	C-7	CT01-707	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
83	CT-01	07	708	C-8	CT01-708	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
84	CT-01	07	709	C-9	CT01-709	67,6	0,967	15.472.000	16.245.600	1.098.202.560
85	CT-01	07	710	C-10	CT01-710	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
86	CT-01	07	711	C-11	CT01-711	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
87	CT-01	07	712	C-12	CT01-712	67,9	1,011	16.176.000	16.984.800	1.153.267.920
88	CT-01	07	713	C-13	CT01-713	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
89	CT-01	07	714	C-14	CT01-714	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
90	CT-01	07	715	C-15	CT01-715	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
91	CT-02	02	201	C-1	CT02-215	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
92	CT-02	02	202	C-2	CT02-214	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
93	CT-02	02	203	C-3	CT02-213	75,7	1,019	16.304.000	17.119.200	1.295.923.440

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
94	CT-02	02	204	C-4	CT02-212	67,5	1,000	16.000.000	16.800.000	1.134.000.000
95	CT-02	02	205	C-5	CT02-211	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
96	CT-02	02	206	C-6	CT02-210	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
97	CT-02	02	207	C-7	CT02-209	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
98	CT-02	02	208	C-8	CT02-208	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
99	CT-02	02	209	C-9	CT02-207	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
100	CT-02	02	210	C-10	CT02-206	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
101	CT-02	02	211	C-11	CT02-205	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
102	CT-02	02	212	C-12	CT02-204	67,9	1,000	16.000.000	16.800.000	1.140.720.000
103	CT-02	02	213	C-13	CT02-203	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
104	CT-02	02	214	C-14	CT02-202	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
105	CT-02	02	215	C-15	CT02-201	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
106	CT-02	03	301	C-1	CT02-315	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
107	CT-02	03	302	C-2	CT02-314	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
108	CT-02	03	303	C-3	CT02-313	75,7	1,019	16.304.000	17.119.200	1.295.923.440
109	CT-02	03	304	C-4	CT02-312	67,5	1,000	16.000.000	16.800.000	1.134.000.000
110	CT-02	03	305	C-5	CT02-311	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
111	CT-02	03	306	C-6	CT02-310	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
112	CT-02	03	307	C-7	CT02-309	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
113	CT-02	03	308	C-8	CT02-308	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
114	CT-02	03	309	C-9	CT02-307	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
115	CT-02	03	310	C-10	CT02-306	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
116	CT-02	03	311	C-11	CT02-305	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
117	CT-02	03	312	C-12	CT02-304	67,9	1,000	16.000.000	16.800.000	1.140.720.000

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
118	CT-02	03	313	C-13	CT02-303	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
119	CT-02	03	314	C-14	CT02-302	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
120	CT-02	03	315	C-15	CT02-301	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
121	CT-02	04	401	C-1	CT02-415	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
122	CT-02	04	402	C-2	CT02-414	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
123	CT-02	04	403	C-3	CT02-413	75,7	1,019	16.304.000	17.119.200	1.295.923.440
124	CT-02	04	404	C-4	CT02-412	67,5	1,000	16.000.000	16.800.000	1.134.000.000
125	CT-02	04	405	C-5	CT02-411	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
126	CT-02	04	406	C-6	CT02-410	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
127	CT-02	04	407	C-7	CT02-409	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
128	CT-02	04	408	C-8	CT02-408	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
129	CT-02	04	409	C-9	CT02-407	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
130	CT-02	04	410	C-10	CT02-406	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
131	CT-02	04	411	C-11	CT02-405	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
132	CT-02	04	412	C-12	CT02-404	67,9	1,000	16.000.000	16.800.000	1.140.720.000
133	CT-02	04	413	C-13	CT02-403	67,7	1,000	16.000.000	16.800.000	1.137.360.000
134	CT-02	04	414	C-14	CT02-402	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
135	CT-02	04	415	C-15	CT02-401	67,6	1,000	16.000.000	16.800.000	1.135.680.000
136	CT-02	05	501	C-1	CT02-515	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
137	CT-02	05	502	C-2	CT02-514	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
138	CT-02	05	503	C-3	CT02-513	75,7	1,024	16.384.000	17.203.200	1.302.282.240
139	CT-02	05	504	C-4	CT02-512	67,5	0,967	15.472.000	16.245.600	1.096.578.000
140	CT-02	05	505	C-5	CT02-511	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
141	CT-02	05	506	C-6	CT02-510	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
142	CT-02	05	507	C-7	CT02-509	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
143	CT-02	05	508	C-8	CT02-508	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
144	CT-02	05	509	C-9	CT02-507	67,6	0,967	15.472.000	16.245.600	1.098.202.560
145	CT-02	05	510	C-10	CT02-506	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
146	CT-02	05	511	C-11	CT02-505	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
147	CT-02	05	512	C-12	CT02-504	67,9	1,011	16.176.000	16.984.800	1.153.267.920
148	CT-02	05	513	C-13	CT02-503	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
149	CT-02	05	514	C-14	CT02-502	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
150	CT-02	05	515	C-15	CT02-501	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
151	CT-02	06	601	C-1	CT02-615	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
152	CT-02	06	602	C-2	CT02-614	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
153	CT-02	06	603	C-3	CT02-613	75,7	1,037	16.592.000	17.421.600	1.318.815.120
154	CT-02	06	604	C-4	CT02-612	67,5	0,967	15.472.000	16.245.600	1.096.578.000
155	CT-02	06	605	C-5	CT02-611	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
156	CT-02	06	606	C-6	CT02-610	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
157	CT-02	06	607	C-7	CT02-609	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
158	CT-02	06	608	C-8	CT02-608	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
159	CT-02	06	609	C-9	CT02-607	67,6	0,967	15.472.000	16.245.600	1.098.202.560
160	CT-02	06	610	C-10	CT02-606	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
161	CT-02	06	611	C-11	CT02-605	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
162	CT-02	06	612	C-12	CT02-604	67,9	1,011	16.176.000	16.984.800	1.153.267.920
163	CT-02	06	613	C-13	CT02-603	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
164	CT-02	06	614	C-14	CT02-602	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
165	CT-02	06	615	C-15	CT02-601	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
166	CT-02	07	701	C-1	CT02-715	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
167	CT-02	07	702	C-2	CT02-714	69,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.178.293.200
168	CT-02	07	703	C-3	CT02-713	75,7	1,019	16.304.000	17.119.200	1.295.923.440
169	CT-02	07	704	C-4	CT02-712	67,5	0,967	15.472.000	16.245.600	1.096.578.000
170	CT-02	07	705	C-5	CT02-711	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
171	CT-02	07	706	C-6	CT02-710	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
172	CT-02	07	707	C-7	CT02-709	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
173	CT-02	07	708	C-8	CT02-708	67,7	0,967	15.472.000	16.245.600	1.099.827.120
174	CT-02	07	709	C-9	CT02-707	67,6	0,967	15.472.000	16.245.600	1.098.202.560
175	CT-02	07	710	C-10	CT02-706	68,7	1,015	16.240.000	17.052.000	1.171.472.400
176	CT-02	07	711	C-11	CT02-705	68,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.169.767.200
177	CT-02	07	712	C-12	CT02-704	67,9	1,011	16.176.000	16.984.800	1.153.267.920
178	CT-02	07	713	C-13	CT02-703	67,7	1,011	16.176.000	16.984.800	1.149.870.960
179	CT-02	07	714	C-14	CT02-702	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
180	CT-02	07	715	C-15	CT02-701	67,6	1,011	16.176.000	16.984.800	1.148.172.480
181	CT-03	02	201	CH-1	CT03-201	64,1	0,930	14.880.000	15.624.000	1.001.498.400
182	CT-03	02	202	CH-2	CT03-202	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
183	CT-03	02	203	CH-3	CT03-203	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
184	CT-03	02	204	CH-4	CT03-204	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
185	CT-03	02	205	CH-5	CT03-205	62,9	0,965	15.440.000	16.212.000	1.019.734.800
186	CT-03	02	206	CH-6	CT03-206	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
187	CT-03	02	207	CH-7	CT03-207	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
188	CT-03	02	208	CH-8	CT03-208	75,6	1,033	16.528.000	17.354.400	1.311.992.640
189	CT-03	02	209	CH-9	CT03-209	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
190	CT-03	02	210	CH-10	CT03-210	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
191	CT-03	02	211	CH-11	CT03-211	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
192	CT-03	02	212	CH-12	CT03-212	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
193	CT-03	02	213	CH-13	CT03-213	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
194	CT-03	02	214	CH-14	CT03-214	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
195	CT-03	02	215	CH-15	CT03-215	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
196	CT-03	02	216	CH-16	CT03-216	75,6	1,033	16.528.000	17.354.400	1.311.992.640
197	CT-03	02	217	CH-17	CT03-217	62,9	1,015	16.240.000	17.052.000	1.072.570.800
198	CT-03	02	218	CH-18	CT03-218	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
199	CT-03	02	219	CH-19	CT03-219	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
200	CT-03	02	220	CH-20	CT03-220	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
201	CT-03	02	221	CH-21	CT03-221	57,9	0,930	14.880.000	15.624.000	904.629.600
202	CT-03	03	301	CH-1	CT03-301	64,1	0,930	14.880.000	15.624.000	1.001.498.400
203	CT-03	03	302	CH-2	CT03-302	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
204	CT-03	03	303	CH-3	CT03-303	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
205	CT-03	03	304	CH-4	CT03-304	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
206	CT-03	03	305	CH-5	CT03-305	62,9	0,965	15.440.000	16.212.000	1.019.734.800
207	CT-03	03	306	CH-6	CT03-306	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
208	CT-03	03	307	CH-7	CT03-307	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
209	CT-03	03	308	CH-8	CT03-308	75,6	1,036	16.576.000	17.404.800	1.315.802.880
210	CT-03	03	309	CH-9	CT03-309	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
211	CT-03	03	310	CH-10	CT03-310	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
212	CT-03	03	311	CH-11	CT03-311	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
213	CT-03	03	312	CH-12	CT03-312	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
214	CT-03	03	313	CH-13	CT03-313	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
215	CT-03	03	314	CH-14	CT03-314	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
216	CT-03	03	315	CH-15	CT03-315	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
217	CT-03	03	316	CH-16	CT03-316	75,6	1,036	16.576.000	17.404.800	1.315.802.880
218	CT-03	03	317	CH-17	CT03-317	62,9	1,015	16.240.000	17.052.000	1.072.570.800
219	CT-03	03	318	CH-18	CT03-318	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
220	CT-03	03	319	CH-19	CT03-319	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
221	CT-03	03	320	CH-20	CT03-320	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
222	CT-03	03	321	CH-21	CT03-321	57,9	0,930	14.880.000	15.624.000	904.629.600
223	CT-03	04	401	CH-1	CT03-401	64,1	0,930	14.880.000	15.624.000	1.001.498.400
224	CT-03	04	402	CH-2	CT03-402	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
225	CT-03	04	403	CH-3	CT03-403	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
226	CT-03	04	404	CH-4	CT03-404	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
227	CT-03	04	405	CH-5	CT03-405	62,9	0,965	15.440.000	16.212.000	1.019.734.800
228	CT-03	04	406	CH-6	CT03-406	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
229	CT-03	04	407	CH-7	CT03-407	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
230	CT-03	04	408	CH-8	CT03-408	75,6	1,038	16.608.000	17.438.400	1.318.343.040
231	CT-03	04	409	CH-9	CT03-409	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
232	CT-03	04	410	CH-10	CT03-410	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
233	CT-03	04	411	CH-11	CT03-411	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
234	CT-03	04	412	CH-12	CT03-412	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
235	CT-03	04	413	CH-13	CT03-413	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
236	CT-03	04	414	CH-14	CT03-414	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
237	CT-03	04	415	CH-15	CT03-415	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
238	CT-03	04	416	CH-16	CT03-416	75,6	1,038	16.608.000	17.438.400	1.318.343.040
239	CT-03	04	417	CH-17	CT03-417	62,9	1,015	16.240.000	17.052.000	1.072.570.800
240	CT-03	04	418	CH-18	CT03-418	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
241	CT-03	04	419	CH-19	CT03-419	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
242	CT-03	04	420	CH-20	CT03-420	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
243	CT-03	04	421	CH-21	CT03-421	57,9	0,930	14.880.000	15.624.000	904.629.600
244	CT-03	05	501	CH-1	CT03-501	64,1	0,930	14.880.000	15.624.000	1.001.498.400
245	CT-03	05	502	CH-2	CT03-502	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
246	CT-03	05	503	CH-3	CT03-503	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
247	CT-03	05	504	CH-4	CT03-504	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
248	CT-03	05	505	CH-5	CT03-505	62,9	0,965	15.440.000	16.212.000	1.019.734.800
249	CT-03	05	506	CH-6	CT03-506	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
250	CT-03	05	507	CH-7	CT03-507	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
251	CT-03	05	508	CH-8	CT03-508	75,6	1,040	16.640.000	17.472.000	1.320.883.200
252	CT-03	05	509	CH-9	CT03-509	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
253	CT-03	05	510	CH-10	CT03-510	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
254	CT-03	05	511	CH-11	CT03-511	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
255	CT-03	05	512	CH-12	CT03-512	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
256	CT-03	05	513	CH-13	CT03-513	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
257	CT-03	05	514	CH-14	CT03-514	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
258	CT-03	05	515	CH-15	CT03-515	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
259	CT-03	05	516	CH-16	CT03-516	75,6	1,040	16.640.000	17.472.000	1.320.883.200
260	CT-03	05	517	CH-17	CT03-517	62,9	1,015	16.240.000	17.052.000	1.072.570.800
261	CT-03	05	518	CH-18	CT03-518	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
262	CT-03	05	519	CH-19	CT03-519	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
263	CT-03	05	520	CH-20	CT03-520	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
264	CT-03	05	521	CH-21	CT03-521	57,9	0,930	14.880.000	15.624.000	904.629.600
265	CT-03	06	601	CH-1	CT03-601	64,1	0,930	14.880.000	15.624.000	1.001.498.400
266	CT-03	06	602	CH-2	CT03-602	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
267	CT-03	06	603	CH-3	CT03-603	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
268	CT-03	06	604	CH-4	CT03-604	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
269	CT-03	06	605	CH-5	CT03-605	62,9	0,965	15.440.000	16.212.000	1.019.734.800
270	CT-03	06	606	CH-6	CT03-606	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
271	CT-03	06	607	CH-7	CT03-607	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
272	CT-03	06	608	CH-8	CT03-608	75,6	1,051	16.816.000	17.656.800	1.334.854.080
273	CT-03	06	609	CH-9	CT03-609	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
274	CT-03	06	610	CH-10	CT03-610	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
275	CT-03	06	611	CH-11	CT03-611	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
276	CT-03	06	612	CH-12	CT03-612	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
277	CT-03	06	613	CH-13	CT03-613	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
278	CT-03	06	614	CH-14	CT03-614	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
279	CT-03	06	615	CH-15	CT03-615	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
280	CT-03	06	616	CH-16	CT03-616	75,6	1,050	16.800.000	17.640.000	1.333.584.000
281	CT-03	06	617	CH-17	CT03-617	62,9	1,015	16.240.000	17.052.000	1.072.570.800
282	CT-03	06	618	CH-18	CT03-618	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
283	CT-03	06	619	CH-19	CT03-619	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
284	CT-03	06	620	CH-20	CT03-620	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
285	CT-03	06	621	CH-21	CT03-621	57,9	0,930	14.880.000	15.624.000	904.629.600

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
286	CT-03	07	701	CH-1	CT03-701	64,1	0,930	14.880.000	15.624.000	1.001.498.400
287	CT-03	07	702	CH-2	CT03-702	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
288	CT-03	07	703	CH-3	CT03-703	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
289	CT-03	07	704	CH-4	CT03-704	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
290	CT-03	07	705	CH-5	CT03-705	62,9	0,965	15.440.000	16.212.000	1.019.734.800
291	CT-03	07	706	CH-6	CT03-706	68,2	0,965	15.440.000	16.212.000	1.105.658.400
292	CF-03	07	707	CH-7	CT03-707	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
293	CT-03	07	708	CH-8	CT03-708	75,6	1,045	16.720.000	17.556.000	1.327.233.600
294	CT-03	07	709	CH-9	CT03-709	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
295	CT-03	07	710	CH-10	CT03-710	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
296	CT-03	07	711	CH-11	CT03-711	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
297	CT-03	07	712	CH-12	CT03-712	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
298	CT-03	07	713	CH-13	CT03-713	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
299	CT-03	07	714	CH-14	CT03-714	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
300	CT-03	07	715	CH-15	CT03-715	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
301	CT-03	07	716	CH-16	CT03-716	75,6	1,045	16.720.000	17.556.000	1.327.233.600
302	CT-03	07	717	CH-17	CT03-717	62,9	1,015	16.240.000	17.052.000	1.072.570.800
303	CT-03	07	718	CH-18	CT03-718	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
304	CT-03	07	719	CH-19	CT03-719	67,2	1,025	16.400.000	17.220.000	1.157.184.000
305	CT-03	07	720	CH-20	CT03-720	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
306	CT-03	07	721	CH-21	CT03-721	57,9	0,930	14.880.000	15.624.000	904.629.600
307	CT-04	02	201	CH-1	CT04-201	64,1	0,950	15.200.000	15.960.000	1.023.036.000
308	CT-04	02	202	CH-2	CT04-202	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
309	CT-04	02	203	CH-3	CT04-203	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
310	CT-04	02	204	CH-4	CT04-204	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
311	CT-04	02	205	CH-5	CT04-205	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
312	CT-04	02	206	CH-6	CT04-206	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
313	CT-04	02	207	CH-7	CT04-207	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
314	CT-04	02	208	CH-8	CT04-208	75,6	1,037	16.592.000	17.421.600	1.317.072.960
315	CT-04	02	209	CH-9	CT04-209	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
316	CT-04	02	210	CH-10	CT04-210	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
317	CT-04	02	211	CH-11	CT04-211	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
318	CT-04	02	212	CH-12	CT04-212	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
319	CT-04	02	213	CH-13	CT04-213	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
320	CT-04	02	214	CH-14	CT04-214	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
321	CT-04	02	215	CH-15	CT04-215	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
322	CT-04	02	216	CH-16	CT04-216	75,6	1,037	16.592.000	17.421.600	1.317.072.960
323	CT-04	02	217	CH-17	CT04-217	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
324	CT-04	02	218	CH-18	CT04-218	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
325	CT-04	02	219	CH-19	CT04-219	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
326	CT-04	02	220	CH-20	CT04-220	67,4	1,031	16.496.000	17.320.800	1.167.421.920
327	CT-04	02	221	CH-21	CT04-221	57,9	0,950	15.200.000	15.960.000	924.084.000
328	CT-04	03	301	CH-1	CT04-301	64,1	0,950	15.200.000	15.960.000	1.023.036.000
329	CT-04	03	302	CH-2	CT04-302	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
330	CT-04	03	303	CH-3	CT04-303	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
331	CT-04	03	304	CH-4	CT04-304	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
332	CT-04	03	305	CH-5	CT04-305	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
333	CT-04	03	306	CH-6	CT04-306	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
334	CT-04	03	307	CH-7	CT04-307	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
335	CT-04	03	308	CH-8	CT04-308	75,6	1,038	16.608.000	17.438.400	1.318.343.040
336	CT-04	03	309	CH-9	CT04-309	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
337	CT-04	03	310	CH-10	CT04-310	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
338	CT-04	03	311	CH-11	CT04-311	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
339	CT-04	03	312	CH-12	CT04-312	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
340	CT-04	03	313	CH-13	CT04-313	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
341	CT-04	03	314	CH-14	CT04-314	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
342	CT-04	03	315	CH-15	CT04-315	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
343	CT-04	03	316	CH-16	CT04-316	75,6	1,038	16.608.000	17.438.400	1.318.343.040
344	CT-04	03	317	CH-17	CT04-317	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
345	CT-04	03	318	CH-18	CT04-318	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
346	CT-04	03	319	CH-19	CT04-319	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
347	CT-04	03	320	CH-20	CT04-320	67,4	1,031	16.496.000	17.320.800	1.167.421.920
348	CT-04	03	321	CH-21	CT04-321	57,9	0,950	15.200.000	15.960.000	924.084.000
349	CT-04	04	401	CH-1	CT04-401	64,1	0,950	15.200.000	15.960.000	1.023.036.000
350	CT-04	04	402	CH-2	CT04-402	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
351	CT-04	04	403	CH-3	CT04-403	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
352	CT-04	04	404	CH-4	CT04-404	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
353	CT-04	04	405	CH-5	CT04-405	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
354	CT-04	04	406	CH-6	CT04-406	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
355	CT-04	04	407	CH-7	CT04-407	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
356	CT-04	04	408	CH-8	CT04-408	75,6	1,042	16.672.000	17.505.600	1.323.423.360
357	CT-04	04	409	CH-9	CT04-409	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
358	CT-04	04	410	CH-10	CT04-410	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
359	CT-04	04	411	CH-11	CT04-411	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
360	CT-04	04	412	CH-12	CT04-412	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
361	CT-04	04	413	CH-13	CT04-413	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
362	CT-04	04	414	CH-14	CT04-414	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
363	CT-04	04	415	CH-15	CT04-415	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
364	CT-04	04	416	CH-16	CT04-416	75,6	1,042	16.672.000	17.505.600	1.323.423.360
365	CT-04	04	417	CH-17	CT04-417	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
366	CT-04	04	418	CH-18	CT04-418	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
367	CT-04	04	419	CH-19	CT04-419	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
368	CT-04	04	420	CH-20	CT04-420	67,4	1,031	16.496.000	17.320.800	1.167.421.920
369	CT-04	04	421	CH-21	CT04-421	57,9	0,950	15.200.000	15.960.000	924.084.000
370	CT-04	05	501	CH-1	CT04-501	64,1	0,950	15.200.000	15.960.000	1.023.036.000
371	CT-04	05	502	CH-2	CT04-502	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
372	CT-04	05	503	CH-3	CT04-503	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
373	CT-04	05	504	CH-4	CT04-504	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
374	CT-04	05	505	CH-5	CT04-505	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
375	CT-04	05	506	CH-6	CT04-506	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
376	CT-04	05	507	CH-7	CT04-507	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
377	CT-04	05	508	CH-8	CT04-508	75,6	1,042	16.672.000	17.505.600	1.323.423.360
378	CT-04	05	509	CH-9	CT04-509	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
379	CT-04	05	510	CH-10	CT04-510	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
380	CT-04	05	511	CH-11	CT04-511	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
381	CT-04	05	512	CH-12	CT04-512	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
382	CT-04	05	513	CH-13	CT04-513	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
383	CT-04	05	514	CH-14	CT04-514	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
384	CT-04	05	515	CH-15	CT04-515	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
385	CT-04	05	516	CH-16	CT04-516	75,6	1,042	16.672.000	17.505.600	1.323.423.360
386	CT-04	05	517	CH-17	CT04-517	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
387	CT-04	05	518	CH-18	CT04-518	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
388	CT-04	05	519	CH-19	CT04-519	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
389	CT-04	05	520	CH-20	CT04-520	67,4	1,031	16.496.000	17.320.800	1.167.421.920
390	CT-04	05	521	CH-21	CT04-521	57,9	0,950	15.200.000	15.960.000	924.084.000
391	CT-04	06	601	CH-1	CT04-601	64,1	0,950	15.200.000	15.960.000	1.023.036.000
392	CT-04	06	602	CH-2	CT04-602	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
393	CT-04	06	603	CH-3	CT04-603	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
394	CT-04	06	604	CH-4	CT04-604	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
395	CT-04	06	605	CH-5	CT04-605	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
396	CT-04	06	606	CH-6	CT04-606	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
397	CT-04	06	607	CH-7	CT04-607	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
398	CT-04	06	608	CH-8	CT04-608	75,6	1,045	16.720.000	17.556.000	1.327.233.600
399	CT-04	06	609	CH-9	CT04-609	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
400	CT-04	06	610	CH-10	CT04-610	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
401	CT-04	06	611	CH-11	CT04-611	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
402	CT-04	06	612	CH-12	CT04-612	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
403	CT-04	06	613	CH-13	CT04-613	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
404	CT-04	06	614	CH-14	CT04-614	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
405	CT-04	06	615	CH-15	CT04-615	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
406	CT-04	06	616	CH-16	CT04-616	75,6	1,045	16.720.000	17.556.000	1.327.233.600
407	CT-04	06	617	CH-17	CT04-617	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
408	CT-04	06	618	CH-18	CT04-618	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
409	CT-04	06	619	CH-19	CT04-619	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
410	CT-04	06	620	CH-20	CT04-620	67,4	1,031	16.496.000	17.320.800	1.167.421.920
411	CT-04	06	621	CH-21	CT04-621	57,9	0,950	15.200.000	15.960.000	924.084.000
412	CT-04	07	701	CH-1	CT04-701	64,1	0,950	15.200.000	15.960.000	1.023.036.000
413	CT-04	07	702	CH-2	CT04-702	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
414	CT-04	07	703	CH-3	CT04-703	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
415	CT-04	07	704	CH-4	CT04-704	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
416	CT-04	07	705	CH-5	CT04-705	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
417	CT-04	07	706	CH-6	CT04-706	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200
418	CT-04	07	707	CH-7	CT04-707	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
419	CT-04	07	708	CH-8	CT04-708	75,6	1,042	16.672.000	17.505.600	1.323.423.360
420	CT-04	07	709	CH-9	CT04-709	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
421	CT-04	07	710	CH-10	CT04-710	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
422	CT-04	07	711	CH-11	CT04-711	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
423	CT-04	07	712	CH-12	CT04-712	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
424	CT-04	07	713	CH-13	CT04-713	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
425	CT-04	07	714	CH-14	CT04-714	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
426	CT-04	07	715	CH-15	CT04-715	68,2	1,016	16.256.000	17.068.800	1.164.092.160
427	CT-04	07	716	CH-16	CT04-716	75,6	1,042	16.672.000	17.505.600	1.323.423.360
428	CT-04	07	717	CH-17	CT04-717	62,9	0,970	15.520.000	16.296.000	1.025.018.400
429	CT-04	07	718	CH-18	CT04-718	68,2	0,970	15.520.000	16.296.000	1.111.387.200

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
430	CT-04	07	719	CH-19	CT04-719	67,2	1,031	16.496.000	17.320.800	1.163.957.760
431	CT-04	07	720	CH-20	CT04-720	67,4	1,031	16.496.000	17.320.800	1.167.421.920
432	CT-04	07	721	CH-21	CT04-721	57,9	0,950	15.200.000	15.960.000	924.084.000
433	CT-05	02	201	CH-01	CT05-213	64,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.037.574.720
434	CT-05	02	202	CH-02	CT05-212	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
435	CT-05	02	203	CH-03	CT05-211	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
436	CT-05	02	204	CH-04	CT05-210	63,1	0,962	15.392.000	16.161.600	1.019.796.960
437	CT-05	02	205	CH-05	CT05-209	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
438	CT-05	02	206	CH-06	CT05-208	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
439	CT-05	02	207	CH-07	CT05-207	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
440	CT-05	02	208	CH-08	CT05-206	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
441	CT-05	02	209	CH-09	CT05-205	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
442	CT-05	02	210	CH-10	CT05-204	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
443	CT-05	02	211	CH-11	CT05-203	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
444	CT-05	02	212	CH-12	CT05-202	75,6	1,060	16.960.000	17.808.000	1.346.284.800
445	CT-05	02	213	CH-13	CT05-201	63,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.075.981.200
446	CT-05	02	214	CH-14	CT05-219	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
447	CT-05	02	215	CH-15	CT05-218	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
448	CT-05	02	216	CH-16	CT05-217	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
449	CT-05	02	217	CH-17	CT05-216	67,5	1,025	16.400.000	17.220.000	1.162.350.000
450	CT-05	02	218	CH-18	CT05-215	68,4	0,941	15.056.000	15.808.800	1.081.321.920
451	CT-05	02	219	CH-19	CT05-214	58	0,941	15.056.000	15.808.800	916.910.400
452	CT-05	03	301	CH-01	CT05-313	64,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.037.574.720
453	CT-05	03	302	CH-02	CT05-312	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
454	CT-05	03	303	CH-03	CT05-311	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
455	CT-05	03	304	CH-04	CT05-310	63,1	0,962	15.392.000	16.161.600	1.019.796.960
456	CT-05	03	305	CH-05	CT05-309	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
457	CT-05	03	306	CH-06	CT05-308	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
458	CT-05	03	307	CH-07	CT05-307	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
459	CT-05	03	308	CH-08	CT05-306	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
460	CT-05	03	309	CH-09	CT05-305	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
461	CT-05	03	310	CH-10	CT05-304	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
462	CT-05	03	311	CH-11	CT05-303	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
463	CT-05	03	312	CH-12	CT05-302	75,6	1,062	16.992.000	17.841.600	1.348.824.960
464	CT-05	03	313	CH-13	CT05-301	63,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.075.981.200
465	CT-05	03	314	CH-14	CT05-319	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
466	CT-05	03	315	CH-15	CT05-318	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
467	CT-05	03	316	CH-16	CT05-317	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
468	CT-05	03	317	CH-17	CT05-316	67,5	1,025	16.400.000	17.220.000	1.162.350.000
469	CT-05	03	318	CH-18	CT05-315	68,4	0,941	15.056.000	15.808.800	1.081.321.920
470	CT-05	03	319	CH-19	CT05-314	58	0,941	15.056.000	15.808.800	916.910.400
471	CT-05	04	401	CH-01	CT05-413	64,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.037.574.720
472	CT-05	04	402	CH-02	CT05-412	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
473	CT-05	04	403	CH-03	CT05-411	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
474	CT-05	04	404	CH-04	CT05-410	63,1	0,962	15.392.000	16.161.600	1.019.796.960
475	CT-05	04	405	CH-05	CT05-409	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
476	CT-05	04	406	CH-06	CT05-408	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
477	CT-05	04	407	CH-07	CT05-407	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
478	CT-05	04	408	CH-08	CT05-406	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
479	CT-05	04	409	CH-09	CT05-405	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
480	CT-05	04	410	CH-10	CT05-404	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
481	CT-05	04	411	CH-11	CT05-403	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
482	CT-05	04	412	CH-12	CT05-402	75,6	1,065	17.040.000	17.892.000	1.352.635.200
483	CT-05	04	413	CH-13	CT05-401	63,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.075.981.200
484	CT-05	04	414	CH-14	CT05-419	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
485	CT-05	04	415	CH-15	CT05-418	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
486	CT-05	04	416	CH-16	CT05-417	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
487	CT-05	04	417	CH-17	CT05-416	67,5	1,025	16.400.000	17.220.000	1.162.350.000
488	CT-05	04	418	CH-18	CT05-415	68,4	0,941	15.056.000	15.808.800	1.081.321.920
489	CT-05	04	419	CH-19	CT05-414	58	0,941	15.056.000	15.808.800	916.910.400
490	CT-05	05	501	CH-01	CT05-513	64,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.037.574.720
491	CT-05	05	502	CH-02	CT05-512	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
492	CT-05	05	503	CH-03	CT05-511	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
493	CT-05	05	504	CH-04	CT05-510	63,1	0,962	15.392.000	16.161.600	1.019.796.960
494	CT-05	05	505	CH-05	CT05-509	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
495	CT-05	05	506	CH-06	CT05-508	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
496	CT-05	05	507	CH-07	CT05-507	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
497	CT-05	05	508	CH-08	CT05-506	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
498	CT-05	05	509	CH-09	CT05-505	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
499	CT-05	05	510	CH-10	CT05-504	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
500	CT-05	05	511	CH-11	CT05-503	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
501	CT-05	05	512	CH-12	CT05-502	75,6	1,066	17.056.000	17.908.800	1.353.905.280

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
502	CT-05	05	513	CH-13	CT05-501	63,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.075.981.200
503	CT-05	05	514	CH-14	CT05-519	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
504	CT-05	05	515	CH-15	CT05-518	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
505	CT-05	05	516	CH-16	CT05-517	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
506	CT-05	05	517	CH-17	CT05-516	67,5	1,025	16.400.000	17.220.000	1.162.350.000
507	CT-05	05	518	CH-18	CT05-515	68,4	0,941	15.056.000	15.808.800	1.081.321.920
508	CT-05	05	519	CH-19	CT05-514	58	0,941	15.056.000	15.808.800	916.910.400
509	CT-05	06	601	CH-01	CT05-613	64,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.037.574.720
510	CT-05	06	602	CH-02	CT05-612	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
511	CT-05	06	603	CH-03	CT05-611	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
512	CT-05	06	604	CH-04	CT05-610	63,1	0,962	15.392.000	16.161.600	1.019.796.960
513	CT-05	06	605	CH-05	CT05-609	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
514	CT-05	06	606	CH-06	CT05-608	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
515	CT-05	06	607	CH-07	CT05-607	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
516	CT-05	06	608	CH-08	CT05-606	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
517	CT-05	06	609	CH-09	CT05-605	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
518	CT-05	06	610	CH-10	CT05-604	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
519	CT-05	06	611	CH-11	CT05-603	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
520	CT-05	06	612	CH-12	CT05-602	75,6	1,065	17.040.000	17.892.000	1.352.635.200
521	CT-05	06	613	CH-13	CT05-601	63,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.075.981.200
522	CT-05	06	614	CH-14	CT05-619	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
523	CT-05	06	615	CH-15	CT05-618	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
524	CT-05	06	616	CH-16	CT05-617	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
525	CT-05	06	617	CH-17	CT05-616	67,5	1,025	16.400.000	17.220.000	1.162.350.000

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
526	CT-05	06	618	CH-18	CT05-615	68,4	0,941	15.056.000	15.808.800	1.081.321.920
527	CT-05	06	619	CH-19	CT05-614	58	0,941	15.056.000	15.808.800	916.910.400
528	CT-05	07	701	CH-01	CT05-713	64,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.037.574.720
529	CT-05	07	702	CH-02	CT05-712	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
530	CT-05	07	703	CH-03	CT05-711	68,2	0,962	15.392.000	16.161.600	1.102.221.120
531	CT-05	07	704	CH-04	CT05-710	63,1	0,962	15.392.000	16.161.600	1.019.796.960
532	CT-05	07	705	CH-05	CT05-709	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
533	CT-05	07	706	CH-06	CT05-708	67,4	1,009	16.144.000	16.951.200	1.142.510.880
534	CT-05	07	707	CH-07	CT05-707	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
535	CT-05	07	708	CH-08	CT05-706	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
536	CT-05	07	709	CH-09	CT05-705	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
537	CT-05	07	710	CH-10	CT05-704	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
538	CT-05	07	711	CH-11	CT05-703	68,2	1,015	16.240.000	17.052.000	1.162.946.400
539	CT-05	07	712	CH-12	CT05-702	75,6	1,062	16.992.000	17.841.600	1.348.824.960
540	CT-05	07	713	CH-13	CT05-701	63,1	1,015	16.240.000	17.052.000	1.075.981.200
541	CT-05	07	714	CH-14	CT05-719	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
542	CT-05	07	715	CH-15	CT05-718	68,4	1,015	16.240.000	17.052.000	1.166.356.800
543	CT-05	07	716	CH-16	CT05-717	67,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.160.628.000
544	CT-05	07	717	CH-17	CT05-716	67,5	1,025	16.400.000	17.220.000	1.162.350.000
545	CT-05	07	718	CH-18	CT05-715	68,4	0,941	15.056.000	15.808.800	1.081.321.920
546	CT-05	07	719	CH-19	CT05-714	58	0,941	15.056.000	15.808.800	916.910.400
547	CT-06	02	201	CH-01	CT06-213	64,2	0,950	15.200.000	15.960.000	1.024.632.000
548	CT-06	02	202	CH-02	CT06-212	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
549	CT-06	02	203	CH-03	CT06-211	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
550	CT-06	02	204	CH-04	CT06-210	63,1	0,980	15.680.000	16.464.000	1.038.878.400
551	CT-06	02	205	CH-05	CT06-209	67,4	1,020	16.320.000	17.136.000	1.154.966.400
552	CT-06	02	206	CH-06	CT06-208	67,4	1,020	16.320.000	17.136.000	1.154.966.400
553	CT-06	02	207	CH-07	CT06-207	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
554	CT-06	02	208	CH-08	CT06-206	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
555	CT-06	02	209	CH-09	CT06-205	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
556	CT-06	02	210	CH-10	CT06-204	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
557	CT-06	02	211	CH-11	CT06-203	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
558	CT-06	02	212	CH-12	CT06-202	75,6	1,040	16.640.000	17.472.000	1.320.883.200
559	CT-06	02	213	CH-13	CT06-201	63,1	0,980	15.680.000	16.464.000	1.038.878.400
560	CT-06	02	214	CH-14	CT06-219	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
561	CT-06	02	215	CH-15	CT06-218	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
562	CT-06	02	216	CH-16	CT06-217	75,6	1,015	16.240.000	17.052.000	1.289.131.200
563	CT-06	02	217	CH-17	CT06-216	67,5	1,020	16.320.000	17.136.000	1.156.680.000
564	CT-06	02	218	CH-18	CT06-215	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
565	CT-06	02	219	CH-19	CT06-214	58	0,950	15.200.000	15.960.000	925.680.000
566	CT-06	03	301	CH-01	CT06-313	64,2	0,950	15.200.000	15.960.000	1.024.632.000
567	CT-06	03	302	CH-02	CT06-312	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
568	CT-06	03	303	CH-03	CT06-311	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
569	CT-06	03	304	CH-04	CT06-310	63	0,980	15.680.000	16.464.000	1.037.232.000
570	CT-06	03	305	CH-05	CT06-309	67,4	1,020	16.320.000	17.136.000	1.154.966.400
571	CT-06	03	306	CH-06	CT06-308	67,4	1,020	16.320.000	17.136.000	1.154.966.400
572	CT-06	03	307	CH-07	CT06-307	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
573	CT-06	03	308	CH-08	CT06-306	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
574	CT-06	03	309	CH-09	CT06-305	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
575	CT-06	03	310	CH-10	CT06-304	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
576	CT-06	03	311	CH-11	CT06-303	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
577	CT-06	03	312	CH-12	CT06-302	75,6	1,055	16.880.000	17.724.000	1.339.934.400
578	CT-06	03	313	CH-13	CT06-301	63,1	0,980	15.680.000	16.464.000	1.038.878.400
579	CT-06	03	314	CH-14	CT06-319	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
580	CT-06	03	315	CH-15	CT06-318	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
581	CT-06	03	316	CH-16	CT06-317	75,6	1,020	16.320.000	17.136.000	1.295.481.600
582	CT-06	03	317	CH-17	CT06-316	67,5	1,020	16.320.000	17.136.000	1.156.680.000
583	CT-06	03	318	CH-18	CT06-315	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
584	CT-06	03	319	CH-19	CT06-314	58	0,950	15.200.000	15.960.000	925.680.000
585	CT-06	04	401	CH-01	CT06-413	64,2	0,950	15.200.000	15.960.000	1.024.632.000
586	CT-06	04	402	CH-02	CT06-412	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
587	CT-06	04	403	CH-03	CT06-411	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
588	CT-06	04	404	CH-04	CT06-410	63,1	0,980	15.680.000	16.464.000	1.038.878.400
589	CT-06	04	405	CH-05	CT06-409	67,4	1,020	16.320.000	17.136.000	1.154.966.400
590	CT-06	04	406	CH-06	CT06-408	67,4	1,020	16.320.000	17.136.000	1.154.966.400
591	CT-06	04	407	CH-07	CT06-407	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
592	CT-06	04	408	CH-08	CT06-406	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
593	CT-06	04	409	CH-09	CT06-405	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
594	CT-06	04	410	CH-10	CT06-404	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
595	CT-06	04	411	CH-11	CT06-403	68,2	0,980	15.680.000	16.464.000	1.122.844.800
596	CT-06	04	412	CH-12	CT06-402	75,6	1,055	16.880.000	17.724.000	1.339.934.400
597	CT-06	04	413	CH-13	CT06-401	63,1	0,980	15.680.000	16.464.000	1.038.878.400

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
598	CT-06	04	414	CH-14	CT06-419	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
599	CT-06	04	415	CH-15	CT06-418	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
600	CT-06	04	416	CH-16	CT06-417	75,6	1,020	16.320.000	17.136.000	1.295.481.600
601	CT-06	04	417	CH-17	CT06-416	67,5	1,020	16.320.000	17.136.000	1.156.680.000
602	CT-06	04	418	CH-18	CT06-415	68,4	0,980	15.680.000	16.464.000	1.126.137.600
603	CT-06	04	419	CH-19	CT06-414	58	0,950	15.200.000	15.960.000	925.680.000
604	CT-06	05	501	CH-01	CT06-513	64,2	0,960	15.360.000	16.128.000	1.035.417.600
605	CT-06	05	502	CH-02	CT06-512	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
606	CT-06	05	503	CH-03	CT06-511	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
607	CT-06	05	504	CH-04	CT06-510	63,1	1,006	16.096.000	16.900.800	1.066.440.480
608	CT-06	05	505	CH-05	CT06-509	67,4	1,040	16.640.000	17.472.000	1.177.612.800
609	CT-06	05	506	CH-06	CT06-508	67,4	1,040	16.640.000	17.472.000	1.177.612.800
610	CT-06	05	507	CH-07	CT06-507	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
611	CT-06	05	508	CH-08	CT06-506	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
612	CT-06	05	509	CH-09	CT06-505	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
613	CT-06	05	510	CH-10	CT06-504	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
614	CT-06	05	511	CH-11	CT06-503	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
615	CT-06	05	512	CH-12	CT06-502	75,6	1,066	17.056.000	17.908.800	1.353.905.280
616	CT-06	05	513	CH-13	CT06-501	63,1	0,985	15.760.000	16.548.000	1.044.178.800
617	CT-06	05	514	CH-14	CT06-519	68,4	0,985	15.760.000	16.548.000	1.131.883.200
618	CT-06	05	515	CH-15	CT06-518	68,4	0,985	15.760.000	16.548.000	1.131.883.200
619	CT-06	05	516	CH-16	CT06-517	75,6	1,025	16.400.000	17.220.000	1.301.832.000
620	CT-06	05	517	CH-17	CT06-516	67,5	1,040	16.640.000	17.472.000	1.179.360.000
621	CT-06	05	518	CH-18	CT06-515	68,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.177.848.000

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
622	CT-06	05	519	CH-19	CT06-514	58	0,980	15.680.000	16.464.000	954.912.000
623	CT-06	06	601	CH-01	CT06-613	64,2	0,960	15.360.000	16.128.000	1.035.417.600
624	CT-06	06	602	CH-02	CT06-612	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
625	CT-06	06	603	CH-03	CT06-611	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
626	CT-06	06	604	CH-04	CT06-610	63,1	1,006	16.096.000	16.900.800	1.066.440.480
627	CT-06	06	605	CH-05	CT06-609	67,4	1,040	16.640.000	17.472.000	1.177.612.800
628	CT-06	06	606	CH-06	CT06-608	67,4	1,040	16.640.000	17.472.000	1.177.612.800
629	CT-06	06	607	CH-07	CT06-607	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
630	CT-06	06	608	CH-08	CT06-606	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
631	CT-06	06	609	CH-09	CT06-605	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
632	CT-06	06	610	CH-10	CT06-604	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
633	CT-06	06	611	CH-11	CT06-603	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
634	CT-06	06	612	CH-12	CT06-602	75,6	1,065	17.040.000	17.892.000	1.352.635.200
635	CT-06	06	613	CH-13	CT06-601	63,1	0,985	15.760.000	16.548.000	1.044.178.800
636	CT-06	06	614	CH-14	CT06-619	68,4	0,985	15.760.000	16.548.000	1.131.883.200
637	CT-06	06	615	CH-15	CT06-618	68,4	0,985	15.760.000	16.548.000	1.131.883.200
638	CT-06	06	616	CH-16	CT06-617	75,6	1,025	16.400.000	17.220.000	1.301.832.000
639	CT-06	06	617	CH-17	CT06-616	67,5	1,040	16.640.000	17.472.000	1.179.360.000
640	CT-06	06	618	CH-18	CT06-615	68,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.177.848.000
641	CT-06	06	619	CH-19	CT06-614	58	0,980	15.680.000	16.464.000	954.912.000
642	CT-06	07	701	CH-01	CT06-713	64,2	0,960	15.360.000	16.128.000	1.035.417.600
643	CT-06	07	702	CH-02	CT06-712	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
644	CT-06	07	703	CH-03	CT06-711	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
645	CT-06	07	704	CH-04	CT06-710	63,1	1,006	16.096.000	16.900.800	1.066.440.480

TT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn trên bản vẽ thiết kế	Mẫu căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Hệ số điều chỉnh Ki	Giá bán điều chỉnh chưa có VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán đã bao gồm VAT (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
646	CT-06	07	705	CH-05	CT06-709	67,4	1,040	16.640.000	17.472.000	1.177.612.800
647	CT-06	07	706	CH-06	CT06-708	67,4	1,040	16.640.000	17.472.000	1.177.612.800
648	CT-06	07	707	CH-07	CT06-707	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
649	CT-06	07	708	CH-08	CT06-706	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
650	CT-06	07	709	CH-09	CT06-705	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
651	CT-06	07	710	CH-10	CT06-704	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
652	CT-06	07	711	CH-11	CT06-703	68,2	1,006	16.096.000	16.900.800	1.152.634.560
653	CT-06	07	712	CH-12	CT06-702	75,6	1,064	17.024.000	17.875.200	1.351.365.120
654	CT-06	07	713	CH-13	CT06-701	63,1	0,985	15.760.000	16.548.000	1.044.178.800
655	CT-06	07	714	CH-14	CT06-719	68,4	0,985	15.760.000	16.548.000	1.131.883.200
656	CT-06	07	715	CH-15	CT06-718	68,4	0,985	15.760.000	16.548.000	1.131.883.200
657	CT-06	07	716	CH-16	CT06-717	75,6	1,025	16.400.000	17.220.000	1.301.832.000
658	CT-06	07	717	CH-17	CT06-716	67,5	1,040	16.640.000	17.472.000	1.179.360.000
659	CT-06	07	718	CH-18	CT06-715	68,4	1,025	16.400.000	17.220.000	1.177.848.000
660	CT-06	07	719	CH-19	CT06-714	58,0	0,980	15.680.000	16.464.000	954.912.000

DUNG